

Số: ~~7903~~/QĐ-UBND

Thành phố Thủ Đức, ngày 12 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2022 để thực hiện
Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022
của Hội đồng nhân dân Thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định về hệ số điều chỉnh tăng thu nhập năm 2022 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc Hội và sửa đổi khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 8108/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức về việc giao chỉ tiêu dự toán thu chi ngân sách năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 1952/TTr-TCKH ngày 05 tháng 10 năm 2022 về bổ sung dự toán thực hiện Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2022 cho các đơn vị để thực hiện Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố với tổng số tiền là: **124.865.000.000 đồng** (Một trăm hai mươi bốn tỷ tám trăm sáu mươi lăm triệu đồng)

Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của thành phố Thủ Đức.

(Chi tiết phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố, Giám đốc Kho bạc nhà nước Thủ Đức và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Thường trực UBND thành phố;
- Lưu: VT, TCKH (b).

2725

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Tùng

BẢNG TÍNH KINH PHÍ CHI BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2022/NQ-HĐND NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số 1903/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị	Số tiền
	TỔNG CỘNG	124.865.000.000
	Khối Mầm non	20.130.000.000
1	MN Thảo Điền	727.000.000
2	MN Hoa Hồng 1	156.000.000
3	MN 19/5	373.000.000
4	MN Bình An	80.000.000
5	MN Bình Trưng Đông	242.000.000
6	MN Cát Lái	361.000.000
7	MN Hòa Mi	383.000.000
8	MN Măng Non	361.000.000
9	MN Sen Hồng 1	800.000.000
10	MN An Phú	217.000.000
11	MN Thạnh Mỹ Lợi	519.000.000
12	MN Vành Khuyên 1	784.000.000
13	MN An Bình	42.000.000
14	MN Hoa Sen 1	169.000.000
15	MN Hiệp Phú	213.000.000
16	MN Long Bình	509.000.000
17	MN Sơn Ca 2	421.000.000
18	MN Vàng Anh	78.000.000
19	MN Phước Bình	119.000.000
20	MN Hoa Sen	593.000.000
21	MN Tuổi Thơ	10.000.000
22	MN Long Trường	308.000.000
23	MN Trường Thạnh	405.000.000
24	MN Hoa Lan	330.000.000
25	MN Sen Hồng 3	525.000.000
26	MN Bình Thọ	510.000.000
27	MN Hiệp Bình Phước	206.000.000
28	MN Hương Sen	143.000.000
29	MN Linh Chiểu	632.000.000
30	MN Sao Vàng	431.000.000
31	MN Tam Bình	590.000.000
32	MN Tam Phú	679.000.000
33	MN Vành Khuyên 3	998.000.000

STT	Đơn vị	Số tiền
34	MN Linh Tây	742.000.000
35	MN Hoa Mai	351.000.000
36	MN Hoa Đào	628.000.000
37	MN Hoà Mi 3	390.000.000
38	MN Hoa Hồng 3	335.000.000
39	MN Sao Mai	483.000.000
40	MN Tuổi Hoa	305.000.000
41	MN Long Sơn	79.000.000
42	MN Tạ Uyên	7.000.000
43	MN Long Thanh Mỹ	518.000.000
44	MN Bình Chiểu	589.000.000
45	MN Hiệp Bình Chánh	249.000.000
46	MN Hiệp Bình Chánh 2	363.000.000
47	MN Hiệp Bình Chánh 3	195.000.000
48	MN Linh Trung	513.000.000
49	MN Linh Xuân	445.000.000
50	MN Trường Thọ	407.000.000
51	MN Thỏ Ngọc	222.000.000
52	MN Sơn Ca 3	395.000.000
	Khối Tiểu học	44.645.000.000
1	Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	633.000.000
2	Tiểu học Nguyễn Hiền	180.000.000
3	Tiểu học Giồng Ông Tố	1.837.000.000
4	Tiểu học An Khánh	135.000.000
5	Tiểu học Mỹ Thủy	1.721.000.000
6	Tiểu học Thanh Mỹ Lợi	785.000.000
7	Tiểu học Bình Trưng Đông	1.303.000.000
8	Tiểu học An Phú	467.000.000
9	Tiểu học Lương Thế Vinh 1	974.000.000
10	Tiểu học Huỳnh Văn Ngõi	182.000.000
11	Tiểu học Trường Thạnh	697.000.000
12	Tiểu học Nguyễn Văn Tây	421.000.000
13	Tiểu học Xuân Hiệp	108.000.000
14	Tiểu học Nguyễn Văn Nở	851.000.000
15	Tiểu học Thái Văn Lung	811.000.000
16	Tiểu học Trương Văn Hải	422.000.000
17	Tiểu học Hiệp Bình Phước	234.000.000
18	Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	1.648.000.000
19	Tiểu học Hiệp Phú	1.936.000.000
20	Tiểu học Long Bình	909.000.000
21	Tiểu học Long Phước	730.000.000
22	Tiểu học Long Thạnh Mỹ	762.000.000

STT	Đơn vị	Số tiền
23	Tiểu học Nguyễn Minh Quang	778.000.000
24	Tiểu học Phong Phú	923.000.000
25	Tiểu học Phước Bình	1.363.000.000
26	Tiểu học Võ Văn Hát	1.594.000.000
27	Tiểu học Phước Thạnh	260.000.000
28	Tiểu học Phú Hữu	762.000.000
29	Tiểu học Tân Phú	288.000.000
30	Tiểu học Tạ Uyên	557.000.000
31	Tiểu học Trương Văn Thành	1.955.000.000
32	Tiểu học Bùi Văn Mới	941.000.000
33	Tiểu học Lê Văn Việt	1.099.000.000
34	Tiểu học Nguyễn Văn Bá	1.393.000.000
35	Tiểu học Trần Thị Bưởi	1.037.000.000
36	Tiểu học Phạm Văn Chính	914.000.000
37	Tiểu học Trần Văn Vân	776.000.000
38	Tiểu học Bình Chiểu	622.000.000
39	Tiểu học Đặng Văn Bất	399.000.000
40	Tiểu học Lương Thế Vinh	857.000.000
41	Tiểu học Từ Đức	145.000.000
42	Tiểu học Bình Triệu	1.366.000.000
43	Tiểu học Hiệp Bình Chánh	436.000.000
44	Tiểu học Đặng Thị Rành	645.000.000
45	Tiểu học Linh Tây	273.000.000
46	Tiểu học Đào Sơn Tây	1.065.000.000
47	Tiểu học Nguyễn Trung Trực	375.000.000
48	Tiểu học Linh Đông	68.000.000
49	Tiểu học Bình Quới	490.000.000
50	Tiểu học Nguyễn Văn Triết	1.704.000.000
51	Tiểu học Đỗ Tấn Phong	214.000.000
52	Tiểu học Hoàng Diệu	874.000.000
53	Tiểu học Tam Bình	1.363.000.000
54	Tiểu học Nguyễn Văn Lịch	614.000.000
55	Tiểu học Nguyễn Văn Banh	749.000.000
	Khối THCS	26.950.000.000
1	THCS Nguyễn Văn Trỗi	819.000.000
2	THCS Giồng Ông Tố	1.343.000.000
3	THCS Thạnh Mỹ Lợi	1.047.000.000
4	THCS An Phú	1.628.000.000
5	THCS Lương Định Của	1.788.000.000
6	THCS Bình An	587.000.000
7	THCS Nguyễn Thị Định	694.000.000
8	THCS Cát Lái	119.000.000



STT	Đơn vị	Số tiền
9	THCS Ngô Chí Quốc	583.000.000
10	THCS Hoa Lư	1.404.000.000
11	THCS Hưng Bình	1.134.000.000
12	THCS Long Bình	502.000.000
13	THCS Long Phước	278.000.000
14	THCS Long Trường	213.000.000
15	THCS Phước Bình	732.000.000
16	THCS Đặng Tấn Tài	1.023.000.000
17	THCS Phú Hữu	211.000.000
18	THCS Tân Phú	891.000.000
19	THCS Trần Quốc Toàn	80.000.000
20	THCS Trường Thạnh	383.000.000
21	THCS Tăng Nhơn Phú B	652.000.000
22	THCS Hiệp Phú	397.000.000
23	THCS Bình Chiểu	560.000.000
24	THCS Hiệp Bình	1.265.000.000
25	THCS Lê Quý Đôn	1.415.000.000
26	THCS Lê Văn Việt	315.000.000
27	THCS Linh Đông	1.174.000.000
28	THCS Linh Trung	580.000.000
29	THCS Nguyễn Văn Bá	1.235.000.000
30	THCS Tam Bình	796.000.000
31	THCS Thái Văn Lung	706.000.000
32	THCS Trương Văn Ngu	732.000.000
33	THCS Xuân Trường	789.000.000
34	THCS Trường Thọ	875.000.000
	Khối khác	4.742.000.000
1	Trường CĐ Thủ Thiêm	189.000.000
2	Trung tâm Văn hóa	1.154.000.000
3	Trung tâm GDNN-GDTX (075)	126.000.000
4	Trường BDGD 3 khu vực (085)	1.000.000.000
5	Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng thành phố Thủ Đức	2.273.000.000
	Khối phòng ban	7.775.000.000
1	Phòng Nội vụ	750.000.000
2	Phòng Tư pháp	290.000.000
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	610.000.000
4	Phòng Tài nguyên Môi trường	310.000.000
5	Phòng Văn hóa thông tin	200.000.000
6	Phòng Quản lý đô thị	230.000.000
7	Đội trật tự đô thị	2.150.000.000
8	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	390.000.000
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	885.000.000

STT	Đơn vị	Số tiền
10	Phòng Kinh tế	580.000.000
11	Phòng Y tế	700.000.000
12	Phòng Khoa học Công nghệ	370.000.000
13	Phòng Thanh tra	310.000.000
	Khối đoàn thể	1.130.000.000
1	Ủy Ban MTTQ Việt Nam TP.Thủ Đức	716.000.000
2	Thành Đoàn Thủ Đức	25.000.000
3	Hội Nông dân Tp Thủ Đức	273.000.000
4	Hội cựu chiến binh	116.000.000
	Khối phường	19.493.000.000
1	Phường An Khánh	1.636.000.000
2	Phường An Lợi Đông	912.000.000
3	Phường An Phú	347.000.000
4	Phường Bình Trưng Đông	1.192.000.000
5	Phường Bình Trưng Tây	1.039.000.000
6	Phường Cát Lái	1.132.000.000
7	Phường Thạnh Mỹ Lợi	814.000.000
8	Phường Thảo Điền	1.133.000.000
9	Phường Thủ Thiêm	15.000.000
10	Phường Phước Bình	185.000.000
11	Phường Phú Hữu	490.000.000
12	Phường Phước Long A	895.000.000
13	Phường Phước Long B	559.000.000
14	Phường Tăng Nhơn Phú A	244.000.000
15	Phường Tăng Nhơn Phú B	121.000.000
16	Phường Hiệp Phú	346.000.000
17	Phường Tân Phú	597.000.000
18	Phường Trường Thạnh	360.000.000
19	Phường Long Thạnh Mỹ	285.000.000
20	Phường Long Trường	277.000.000
21	Phường Long Bình	943.000.000
22	Phường Long Phước	586.000.000
23	Phường Linh Tây	565.000.000
24	Phường Linh Chiểu	717.000.000
25	Phường Bình Thọ	209.000.000
26	Phường Linh Đông	522.000.000
27	Phường Linh Xuân	192.000.000
28	Phường Linh Trung	695.000.000
29	Phường Tam Phú	738.000.000
30	Phường Tam Bình	56.000.000
31	Phường Bình Chiểu	673.000.000
32	Phường Hiệp Bình Phước	1.018.000.000